

Phụ lục
GIAO CHỈ TIÊU BAO PHỦ BẢO HIỂM Y TẾ GIAI ĐOẠN 2022 -2025
CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 1269/QĐ-UBND ngày 23/6 /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: người

STT	Đơn vị	Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025		
		Dân số	Số người	Độ bao phủ (%)	Dân số	Số người	Độ bao phủ (%)	Dân số	Số người	Độ bao phủ (%)	Dân số	Số người	Độ bao phủ (%)
A	B	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7	10	11	12=11/10
1	Long Xuyên	273.316	253.323	92,69%	273.677	255.487	93,35%	274.044	258.906	94,48%	274.406	260.696	95,00%
2	Châu Đốc	102.146	93.052	91,10%	102.291	93.918	91,81%	102.435	95.364	93,10%	102.580	96.525	94,10%
3	An Phú	148.888	139.652	93,80%	149.003	140.047	93,99%	149.119	141.062	94,60%	149.235	141.769	95,00%
4	Tân Châu	141.622	127.752	90,21%	141.782	129.309	91,20%	141.943	131.732	92,81%	142.104	133.658	94,06%
5	Phú Tân	189.272	172.422	91,10%	189.411	173.909	91,82%	189.549	176.465	93,10%	189.688	178.492	94,10%
6	Châu Phú	207.090	187.017	90,31%	207.263	189.032	91,20%	207.436	191.997	92,56%	207.609	195.271	94,06%
7	Tịnh Biên	108.806	104.215	95,78%	108.906	104.372	95,84%	109.005	104.841	96,18%	109.105	105.156	96,38%
8	Tri Tôn	117.602	114.920	97,72%	117.679	115.143	97,84%	117.755	115.540	98,12%	117.832	115.851	98,32%
9	Chợ Mới	308.937	280.392	90,76%	309.308	283.872	91,78%	309.679	289.736	93,56%	310.051	294.735	95,06%
10	Châu Thành	151.694	136.855	90,22%	151.828	138.961	91,53%	151.962	141.808	93,32%	152.096	144.518	95,02%
11	Thoại Sơn	163.837	150.553	91,89%	164.002	152.252	92,84%	164.166	154.615	94,18%	164.331	156.414	95,18%
CỘNG		1.913.210	1.760.153	92,00%	1.915.150	1.776.302	92,75%	1.917.093	1.802.066	94,00%	1.919.037	1.823.085	95,00%

Ghi chú: Dân số theo số liệu Công văn số 78/CTK-DSVX, ngày 18/02/2020 của Cục Thống kê tỉnh An Giang như sau:

- Năm 2022 1.913.210 người
- Năm 2023 1.915.150 người
- Năm 2024 1.917.093 người
- Năm 2025 1.919.037 người